



bì lù diàn shì

闭路电视

noun · closed-circuit television, CCTV

Example Sentences

dà lóu lǐ ān zhuāng le bì lù diàn shì
大楼里安 装 了闭路电视。

CCTV was installed in the building.

jīng fāng tōng guò bì lù diàn shì zhǎo dào le xián yí rén
警 方 通 过 闭 路 电 视 找 到 了 嫌 疑 人 。

The police found the suspect through CCTV.

Trace each character, then write the word on your own.

闭	闭	闭	闭	闭	闭	闭	闭	闭		
路	路	路	路	路	路	路	路	路	路	路
路	路	路	路	路						
电	电	电	电	电	电	电	电			
视	视	视	视	视	视	视	视	视	视	视